TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2020

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.151.112.595.830**	**1.479.356.288.854**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**17.830.055.802**	**111.600.373.229**
1. Tiền	111		17.364.890.002	81.600.373.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		465.165.800	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**151.000.000.000**	**185.089.794.464**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.000.000.000	185.089.794.464
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**900.407.465.434**	**1.074.347.172.045**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	241.736.883.099	440.230.606.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	366.188.103.563	399.801.246.854
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	180.655.622.067	136.164.551.467
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	106.994.448.154	92.597.231.659
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.677.773.086)	(965.835.589)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.510.181.637	6.519.371.524
IV. Hàng tồn kho	**140**		**46.455.214.791**	**72.075.062.154**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	46.992.687.619	72.612.534.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(537.472.828)	(537.472.828)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.08**	**35.419.859.803**	**36.243.886.962**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.672.501.818	20.009.139.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.119.613.922	15.652.553.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		596.260.738	582.193.456
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		31.483.325	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.914.600.480.563**	**1.911.214.270.427**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.632.521.511**	**15.517.450.944**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	9.255.830.028	13.557.589.907
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04		
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	2.473.026.865	2.056.196.419
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(96.335.382)	(96.335.382)
II. Tài sản cố định	**220**		**564.709.154.167**	**576.155.458.307**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	517.610.731.894	528.734.371.800
- Nguyên giá	*222*		*733.825.594.120*	*717.272.354.440*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(216.214.862.226)*	*(188.537.982.640)*

2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47.098.422.273	47.421.086.507
- Nguyên giá	*228*		*49.827.523.114*	*49.716.723.114*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(2.729.100.841)*	*(2.295.636.607)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**109.201.754.263**	**112.875.589.795**
- Nguyên giá	*231*		*131.527.016.822*	*131.527.016.822*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*		*(22.325.262.559)*	*(18.651.427.027)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**709.705.915.450**	**673.119.472.266**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	462.822.951.772	452.101.769.134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	246.882.963.678	221.017.703.132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**242.191.941.404**	**290.463.049.795**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	175.888.244.300	217.438.122.143
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	66.303.697.104	73.024.927.652
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**277.159.193.768**	**243.083.249.320**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	262.356.561.981	243.083.249.320
2. Tài sản dài hạn khác	268			-
3. Lợi thế thương mại	269		14.802.631.787	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.065.713.076.393**	**3.390.570.559.281**

NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 01/01/2020**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**782.186.974.361**	**1.066.695.589.834**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**318.019.448.498**	**892.621.353.201**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	39.169.196.600	76.162.094.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	9.512.698.020	9.050.737.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	2.285.142.866	24.036.785.863
4. Phải trả người lao động	314		5.177.857.907	9.121.520.293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	6.676.700.259	6.173.256.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	6.713.587.641	5.673.849.573
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	63.614.064.566	68.025.200.242
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	182.572.235.705	678.302.044.660
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	396.524.003	-

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.901.440.931	16.075.864.746
II. Nợ dài hạn	**330**		**464.167.525.863**	**174.074.236.633**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	56.067.446.523	79.115.495.443
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	61.453.839.705	68.073.507.532
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	11.121.050.287	15.188.860.579
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	334.427.278.502	10.635.465.643
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.097.910.846	1.060.907.436
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.283.526.102.032**	**2.323.874.969.447**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**2.283.526.102.032**	**2.323.874.969.447**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		315.664.802	315.664.802
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(529.920.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		16.834.960.235	16.834.960.235
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.452.394.371	24.405.441
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.507.783	46.048.002
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		14.130.993.780	89.364.049.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.440.636.029	(24.621.283.216)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.690.357.751	113.985.332.442
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.295.501.061	17.289.841.741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.065.713.076.393**	**3.390.570.559.281**
			-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THU HẰNG	DƯƠNG THỊ LAM	VŨ THANH SƠN

M.S.D.N: 0100101273-C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI CÔNG TY CỔ PHẦN Q.HOÀN KIẾM - TP.HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4/2020

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.26	211.003.490.357	364.410.579.053	984.432.948.305	2.275.283.696.727
2.	Các khoản giảm trừ	02		14.811.189	7.192.015.195	6.468.189.548	35.181.730.877
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	210.988.679.168	357.218.563.858	977.964.758.757	2.240.101.965.850
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	176.744.137.193	302.942.959.293	840.781.002.748	1.907.841.615.292
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		34.244.541.975	54.275.604.565	137.183.756.009	332.260.350.558
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	15.605.347.826	122.256.175.219	79.089.056.156	199.561.670.353
7.	Chi phí tài chính	22	VI.30	8.887.882.900	10.582.281.398	49.926.563.607	76.251.571.778
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.711.854.853*	*10.258.049.483*	42.278.733.256	*53.244.569.132*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				(3.952.881.510)	*(3.230.158.540)*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.31	16.219.413.658	25.822.750.514	73.931.011.877	165.300.491.855
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	25.329.240.816	26.829.610.244	91.506.180.836	148.763.850.288
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(586.647.573)	113.297.137.628	(3.043.825.665)	138.275.948.450
11.	Thu nhập khác	31	VI.33	3.239.204.878	2.859.577.660	7.627.746.934	13.570.381.691
12.	Chi phí khác	32	VI.34	929.298.927	291.933.236	1.923.732.815	1.750.589.231
13.	Lợi nhuận khác	40		2.309.905.951	2.567.644.424	5.704.014.119	11.819.792.460
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		1.723.258.378	115.864.782.052	2.660.188.454	150.095.740.910

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.35	(813.317.812)	23.176.980.306	299.342.114	28.830.945.364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-		37.003.411	1.060.907.436
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		2.536.576.190	92.687.801.746	2.323.842.929	120.203.888.110
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			(67.312.768)	(419.007.014)	(2.366.514.822)	6.218.555.668
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông TCT			2.603.888.958	93.106.808.760	4.690.357.751	113.985.332.442

Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
NGUYỄN THU HẰNG	DƯƠNG THỊ LAM	VŨ THANH SƠN

M.S.D.N: 0100101... C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI CÔNG TY CỔ PHẦN Q.HOÀN KIẾM - TP.HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
Lợi nhuận trước thuế		2.660.188.454	150.095.740.910
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.014.946.474	28.148.013.886
Các khoản dự phòng	03	896.954.550	765.623.452
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(393.221.461)	- 580.216.094
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.744.268.440)	(114.486.995.057)
Chi phí lãi vay	06	42.393.045.579	53.244.569.132
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	- 4.167.837.306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**38.827.645.156**	**113.018.898.923**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56.887.343.044	108.684.717.162
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.735.276.666	127.861.641.740
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(160.937.964.306)	(417.999.467.655)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.236.674.782)	23.919.241.239
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.148.715.162)	(53.244.569.132)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.912.145.800)	(2.282.005.529)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.032.897.389	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.238.049.097)	(1.917.811.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(129.990.386.892)**	**(101.959.354.696)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.054.792.859)	(27.309.920.925)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.080.374.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(165.333.085.604)	(322.122.208.658)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	198.962.048.718	377.125.500.653
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.285.000.000)	(8.349.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	198.557.350.000	186.992.600.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.958.680.524	57.859.835.349

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**210.805.200.779**	**265.277.180.964**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	1.366.234.283.100	2.448.395.633.654
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.541.215.606.187)	(2.725.573.425.450)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(174.981.323.087)	(277.177.791.796)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(94.166.509.200)	(113.859.965.528)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	111.600.373.229	224.765.595.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	396.191.773	694.743.429
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.830.055.802	111.600.373.229

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THU HẰNG	DƯƠNG THỊ LAM	VŨ THANH SƠN

M.S.D.N: 0100101... C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN Q.HOÀN KIẾM - TP HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B09a – DN
(Ban hành theo TT số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

1- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước

2- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.

3. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng giám đốc
Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Dương Thị Lam Kế toán trưởng

4. Tổng số các Công ty con: 5 Công ty

5- Danh sách các Công ty quan trọng được hợp nhất:

5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro

Địa chỉ: 11B Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52.5%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52.5%

5.3- Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro

Địa chỉ: Tầng 1, nhà D2 Giảng Võ – Phường Giảng Võ – Quận Ba Đình – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.4- Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Địa chỉ: KCN Thực phẩm Hapro – Lệ Chi – Gia Lâm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54.58%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54.58%

5.5- Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị Hà Nội

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83.42%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83.42%

5.6- Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương

Địa chỉ: 150 Chi Lăng, Phường Nguyễn Trãi, TP Hải Dương
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54.1%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54.1%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và số liệu so sánh

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.
- Phương pháp khấu hao TSCD (HIữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)
- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quyết định giao vốn Nhà Nước

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tuân thủ chuẩn mực số 10
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN và quy định của TT 33, 64 và quy chế của TCT.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận DT quy định tại CM số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận DT cung cấp DV tại CM số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận DT hoạt động TC quy định tại CM số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Tuân thủ các chuẩn mực có liên quan (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tuân thủ luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn, chuẩn mực 17

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Tiền mặt Việt Nam đồng	2.703.448.557	1.861.246.333
Tiền gửi ngân hàng	13.346.772.688	78.821.000.286
Tiền đang chuyển	1.314.668.757	918.126.610
Các khoản tương đương tiền	465.165.800	30.000.000.000
Cộng	**17.830.055.802**	**111.600.373.229**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*151.000.000.000*	*185.089.794.464*
Cộng	**151.000.000.000**	**185.089.794.464**

3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*241.736.883.099*	*440.230.606.130*
Phải thu dài hạn của khách hàng	*9.255.830.028*	*13.557.589.907*
Cộng	**250.992.713.127**	**453.788.196.037**

4. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn	*366.188.103.563*	*399.801.246.854*
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**366.188.103.563**	**399.801.246.854**

5. Phải thu về cho vay

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Phải thu về cho vay ngắn hạn	*180.655.622.067*	*136.164.551.467*
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Cộng	**180.655.622.067**	**136.164.551.467**

6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Phải thu ngắn hạn khác	*106.994.448.154*	*92.597.231.659*
Phải thu dài hạn khác	*2.473.026.865*	*2.056.196.419*
Ký cược, ký quỹ	2.082.626.865	1.665.796.419
Phải thu dài hạn khác	390.400.000	390.400.000
Cộng	**109.467.475.019**	**94.653.428.078**

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	310.750.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.072.915.322	(537.472.828)	4.801.980.753	(537.472.828)
Công cụ dụng cụ	184.947.683	-	188.048.154	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.193.312.960	-	1.174.479.505	-
Thành phẩm	10.008.846.512	-	2.786.001.021	-
Hàng hóa	31.869.848.266	-	45.632.681.687	-
Hang gửi đi bán	141.133.543	-	16.818.410.529	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**46.992.687.619**	**-**	**72.612.534.982**	**-**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: **Không**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	19.672.501.818	20.009.139.697
Thuế GTGT được khấu trừ	15.119.613.922	15.652.553.809
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	596.260.738	582.193.456
Cộng	**35.419.859.803**	**36.243.886.962**

(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Thuế TNDN nộp thừa	416.418.950	
Thuế XNK nộp thừa		-
Thuế GTGT nộp thừa		236.214.049
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		-
Thuế TNCN nộp thừa	23.576.847	11.629.961
Tiền thuê đất nộp thừa	10.967.000	10.967.000
Các khoản khác phải thu Nhà nước	145.297.941	323.382.446
Cộng	**596.260.738**	**582.193.456**

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2020	***46.415.629.684***	***3.268.593.430***	***32.500.000***	***49.716.723.114***
Mua trong năm		110.800.000		110.800.000
Tăng khác	-	569.716.103	-	569.716.103
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	569.716.103		-	569.716.103
Số dư tại ngày 31/12/2020	***45.845.913.581***	***3.949.109.533***	***32.500.000***	***49.827.523.114***
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	***335.233.468***	***1.927.903.139***	***32.500.000***	***2.295.636.607***
Khấu hao trong kỳ	11.979.164	421.485.070		***433.464.234***
Tăng khác		347.212.632		
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	347.212.632			
Số dư tại ngày 31/12/2020	**-**	***2.696.600.841***	***32.500.000***	***2.729.100.841***

Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2020	*46.080.396.216*	*1.340.690.291*	-	*47.421.086.507*
Số dư tại ngày 31/12/2020	*45.845.913.581*	*1.252.508.692*	-	*47.098.422.273*

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 31/12/2020
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	**131.527.016.822**	-	-	**131.527.016.822**
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn luỹ kế	**18.651.427.027**	**3.673.835.532**	-	**22.325.262.559**
- Nhà	7.211.716.106	2.748.048.768	-	9.959.764.874
- Cơ sở hạ tầng	11.439.710.921	925.786.764	-	12.365.497.685
Giá trị còn lại	**112.875.589.795**	-	-	**109.201.754.263**
- Nhà	90.458.208.462	-	-	87.710.159.694
- Cơ sở hạ tầng	22.417.381.333	-	-	21.491.594.569

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 01/01/2020**
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	462.822.951.772	452.101.769.134
Cộng	**462.822.951.772**	**452.101.769.134**

13. Chi phí XDCB dở dang (*)	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 01/01/2020**
Cộng	**246.882.963.678**	**221.017.703.132**

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

17. Chi phí trả trước dài hạn	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 01/01/2020**
Chi phí trả trước dài hạn	262.356.561.981	243.083.249.320
Cộng	**262.356.561.981**	**243.083.249.320**

18. Phải trả người bán	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 01/01/2020**
Phải trả người bán ngắn hạn	39.169.196.600	76.162.094.165
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**39.169.196.600**	**76.162.094.165**

19. Người mua trả tiền trước	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 01/01/2020**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.512.698.020	9.050.737.095
Người mua trả tiền trước dài hạn	56.067.446.523	79.115.495.443
Cộng	**65.580.144.543**	**88.166.232.538**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Thuế GTGT	1.107.042.785	810.665.293
Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.298.800	42.974.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.262.923	22.247.013.296
Thuế thu nhập cá nhân	174.614.000	190.280.729
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	889.404.358	745.852.169
Các loại thuế khác	7.520.000	
Cộng	**2.285.142.866**	**24.036.785.863**

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	6.676.700.259	6.676.700.259	6.173.256.564	6.173.256.564
Cộng	**6.676.700.259**	**6.676.700.259**	**6.173.256.564**	**6.173.256.564**

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6.713.587.641	5.673.849.573
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	61.453.839.705	68.073.507.532
Cộng	**68.167.427.346**	**73.747.357.105**

23. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Phải trả ngắn hạn khác	63.614.064.566	68.025.200.242
Phải trả dài hạn khác	11.121.050.287	15.188.860.579
Cộng	**74.735.114.853**	**83.214.060.821**

24. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	182.572.235.705	678.302.044.660
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334.427.278.502	10.635.465.643
Cộng	**516.999.514.207**	**688.937.510.303**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<đồng>

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	178.306.252.829	330.270.473.963
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.697.237.528	34.140.105.090
Cộng	**211.003.490.357**	**364.410.579.053**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**14.811.189**	**7.192.015.195**
Chiết khấu thương mại	8.232.995	27.503.275
Hàng bán bị trả lại	6.578.194	7.060.014.000

	104.497.920
Giảm giá hàng bán	
Khác	

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	178.291.441.640	323.078.458.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.697.237.528	34.140.105.090
Cộng	**210.988.679.168**	**357.218.563.858**

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	160.239.821.320	289.458.551.549
Giá vốn dịch vụ	16.504.315.873	13.484.407.744
Các khoản ghi giảm giá vốn		
Cộng	**176.744.137.193**	**302.942.959.293**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.282.064.806	10.751.593.294
Chênh lệch tỷ giá	382.860.342	1.267.925.411
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.831.937.055	1.592.969.095
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		284.134.151
Doanh thu hoạt động tài chính khác	108.485.623	108.359.553.268
Cộng	**15.605.347.826**	**122.256.175.219**

30. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	7.711.854.853	10.258.049.483
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.151.345.861	660.676.759
Chi phí tài chính khác	24.682.186	(336.444.844)
Cộng	**8.887.882.900**	**10.582.281.398**

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	4.276.016.363	7.136.169.916
Chi phí vật liệu bao bì	253.327.349	320.940.714
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.497.966.679	1.431.775.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.682.624	64.772.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.113.379.863	12.778.079.420
Chi phí bán hàng khác	3.013.040.780	4.091.012.414
Cộng	**16.219.413.658**	**25.822.750.514**

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước

Chi phí nhân viên quản lý	9.964.202.689	11.970.349.735
Chi phí vật liệu	48.617.274	87.295.298
Chi phí đồ dùng văn phòng	235.968.389	473.361.910
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	4.053.706.137	3.664.330.084
Thuế, phí và lệ phí	300.692.876	51.794.041
Chi phí dự phòng	(61.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.150.486.746	2.910.563.506
Chi phí quản lý khác	7.636.566.705	7.671.915.670
Cộng	**25.329.240.816**	**26.829.610.244**

33. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	242.000.000	46.075.558
Thu nhập khác	2.997.204.878	2.813.502.102
Cộng	**3.239.204.878**	**2.859.577.660**

34. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	298.122.592	97.348.999
Chi phí khác	631.176.335	194.584.237
Cộng	**929.298.927**	**291.933.236**

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN phải nộp	**(813.317.812)**	**23.176.980.306**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THU HẰNG	DƯƠNG THỊ LAM	VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư tại ngày 01/01/2020	**651.219.608.737**	**40.016.450.786**	**14.109.201.369**	**6.803.173.735**	**5.123.919.813**	**717.272.354.440**
- Mua trong kỳ		5.064.987.143		146.425.600	-	5.211.412.743
- XDCB hoàn thành	6.062.076.819		-	-	-	6.062.076.819
- Tăng khác	6.839.738.166	-	35.000.000	155.500.000	-	7.030.238.166
-Thanh lý, nhượng bán		1.025.381.150		143.309.092		1.168.690.242
- Giảm khác	391.297.806	190.500.000	-		-	581.797.806
Số dư tại ngày 31/12/2020	**663.730.125.916**	**43.865.556.779**	**14.144.201.369**	**6.961.790.243**	**5.123.919.813**	**733.825.594.120**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2020	**161.717.563.104**	**15.124.827.614**	**7.081.554.400**	**3.279.550.624**	**1.334.486.898**	**188.537.982.640**
- Khấu hao trong kỳ	19.949.848.432	1.664.089.787	1.352.395.012	394.550.469	38.980.812	23.399.864.512
- Tăng khác	4.876.524.478	34.918.705	89.437.771	104.511.682		5.105.392.636
-Thanh lý, nhượng bán		493.548.611				493.548.611
- Giảm khác	68.114.880	266.714.071	-		-	334.828.951
Số dư tại ngày 31/12/2020	**186.475.821.134**	**16.063.573.424**	**8.523.387.183**	**3.778.612.775**	**1.373.467.710**	**216.214.862.226**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2020	**489.502.045.633**	**24.891.623.172**	**7.027.646.969**	**3.523.623.111**	**3.789.432.915**	**528.734.371.800**
- Tại ngày 31/12/2020	**477.254.304.782**	**27.801.983.355**	**5.620.814.186**	**3.183.177.468**	**3.750.452.103**	**517.610.731.894**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty

A Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

		Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 31/12/2020	Số dư tại ngày 01/01/2020
1	Công ty CP Vang Thăng Long	40,00%	35.073.728.112	36.164.247.990
2	Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	12.093.865.885	10.597.212.755
3	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	8.167.278.008	8.722.897.933
4	Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	42,33%	4.749.462.415	5.082.120.819
5	Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	12.815.415.810	12.801.743.033
6	Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	4.000.000.000	4.000.000.000
7	Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,50%	-	-
8	Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	810.568.257	805.782.308
9	Công ty CP Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	1.171.076.341	1.190.780.421
10	Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	9.327.021.946	9.230.208.246
11	Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	20,00%	-	-
12	Công ty TNHH Cao ốc á Châu	40,00%	18.180.452.851	18.556.341.941
13	Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	22.080.509.183	22.230.282.928
14	Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội			40.381.867.570
15	Công ty CP Ong Mật Hà Nội			-
16	Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	2.816.176.985	2.863.527.506
17	Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	1.304.537.179	1.304.537.179
18	Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	-	-
19	Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	5.866.915.369	5.312.234.645
20	Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	20,00%	25.426.734.455	25.557.154.580
21	Công ty CP Thủy Tạ	30,00%	12.004.501.506	12.637.182.289

Cộng		**175.888.244.300**	**217.438.122.143**

B Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 31/12/2020	Số dư tại ngày 01/01/2020
1	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	16.506.975.469	16.506.975.469
2	Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
3	Công ty CP Sữa Hà Nội	0,50%	780.000.000	780.000.000
4	Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol			6.600.000.000
5	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	3,20%	22.973.117.966	22.973.117.966
6	Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
7	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
8	Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	4,00%	-	-
9	Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	6,00%	5.818.871.221	5.818.871.221
10	Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
11	Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	2.014.246.551	2.014.246.551
12	Công ty CP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam			121.230.548
13	Công ty CP XNK Điều Việt Hà	5,00%	-	
14	Đối tượng khác		300.000.000	300.000.000
Cộng			**66.303.697.104**	**73.024.927.652**